

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**  
HD CAPITAL JSC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 59/2026/CV-HDCAP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026  
Ho Chi Minh City, April 17<sup>th</sup>, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
State Securities Commission

|  |   |
|--|---|
| Tên Công ty/ Company:  | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD</b><br>HD Capital JSC   |
| Tên giao dịch/ Trading Name  | HDCapital   |
| GP TL&HD số:   | 44/UBCK-GP do UBCKNBN cấp lần đầu ngày 24/11/2008, hay đổi tùy từng thời điểm   |
| Establishment and Operation License No:                              | License 44/UBCK-GP was first issued by the State Securities Commission on November 24, 2008, and has been amended from time to time.  |
| Địa chỉ trụ sở chính/ Head Office:                                   | Lầu 7, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP.HCM.<br>7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City  |
| Điện thoại/ Tel:   | (84 28) 99986818  |
| Người thực hiện CBTT:<br>Persons in charge of information disclosure | Nguyễn Thành Long<br>Nguyen Thanh Long  |
| Chức danh/Title:   | Tổng Giám đốc/ General Director   |
| Loại thông tin công bố:<br>Types of disclosures                      | <input checked="" type="checkbox"/> định kỳ <input type="checkbox"/> bất thường <input type="checkbox"/> 24h <input type="checkbox"/> theo yêu cầu<br><input checked="" type="checkbox"/> Periodic <input type="checkbox"/> Extraordinary <input type="checkbox"/> 24h <input type="checkbox"/> Request |
| Nội dung thông tin công bố:<br>Contents of disclosure:               | Công ty cổ phần quản lý quỹ HD công bố:<br>HD Capital JSC hereby announces:<br>i. HDBOND-Báo cáo tài chính quý 1/2026/Quarterly financial report 1/2026<br>ii. GDEGF-Báo cáo tài chính quý 1/2026/Quarterly financial report 1/2026   |

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/04/2026 tại đường dẫn:  
<https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

This information was published on the company's website on April 17<sup>th</sup>, 2026 as in the link  
<https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attachments:*

- HDBOND-Báo cáo tài chính quý 1/2026  
*Quarterly financial report 1/2026*
- GDEGF-Báo cáo tài chính quý 1/2026  
*Quarterly financial report 1/2026*

**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBTT**

*PERSON RESPONSIBLE FOR INFORMATION DISCLOSURE*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*General Director*



**NGUYỄN THÀNH LONG**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng ròng vàng

QUÝ I/2026



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH & THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 1/2026

### PHẦN 1: SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 1. Báo cáo tình hình tài chính

| Chỉ tiêu<br>Indicator   | Mã<br>số<br>Code | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2026<br>As at March 31 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>As at December 31<br>2025 |
|---|------------------|---|---|
| <b>I. TÀI SẢN<br/>ASSETS</b>  |                  |   |   |
| 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền<br>Cash at bank and cash equivalent                               | 110              | 24,749,009,620                                      | 8,639,538,843   |
| 1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của<br>Quỹ mở<br>Cash at bank for Fund's operation                    | 111              | 24,749,009,620                                      | 8,639,538,843   |
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động<br/>mua chứng chỉ quỹ<br/>Cash at bank for Fund's subscription</i> | 111.1            | 4,800,000   | 20,000,000  |
| Tiền gửi ký quỹ<br>Derivatives account  | 111.2            | 787,692   | 4,592,153,012   |
| <i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại<br/>chứng chỉ quỹ<br/>Cash at bank for Fund's redemption</i>     | 111.3            |   |   |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của<br>Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                            | 111.4            | 24,743,421,928                                      | 4,027,385,831   |
| 1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Term deposit less than 3 months                                     | 112              | -   | -   |
| 2. Các khoản đầu tư thuần<br>Investment   | 120              | 22,060,221,200                                      | 37,635,662,500  |
| 2.1. Các khoản đầu tư<br>Investments  | 121              | 22,060,221,200                                      | 37,635,662,500  |
| <i>Cổ phiếu niêm yết<br/>Listed shares</i>  | 121.1            | 22,060,221,200                                      | 37,635,662,500  |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết<br/>Unlisted shares</i>   | 121.2            | -   | -   |
| <i>Trái phiếu<br/>Bonds</i>   | 121.3            | -   | -   |
| <i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03)<br/>tháng<br/>Deposit with term over three (03) months</i>      | 121.4            | -   | -   |

| Chỉ tiêu<br>Indicator   | Mã<br>số<br>Code | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2026<br>As at March 31 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>As at December 31<br>2025 |
|---|------------------|---|---|
| Chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Registered Deposit Certificate   | 121.5            | -   | -   |
| Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights   | 121.6            | -   | -   |
| Hợp đồng tương lai chi số<br>Index Future Contracts   | 121.7            | -   | -   |
| 2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế<br>chấp<br>Impairment of devaluation of assets as<br>pledge   | 122              | -   | -   |
| 3. Các khoản phải thu<br>Receivables  | 130              | 0   | 36,000,000  |
| 3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư<br>Receivables from investments sold but not<br>yet settled  | 131              | -   | -   |
| 3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các<br>khoản đầu tư<br>Dividend and interest receivables   | 133              | 0   | 36,000,000  |
| Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables  | 134              | -   | -   |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền<br>lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được<br>In which: Overdue receivables from<br>dividend, interest income | 135              | -   | -   |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận<br>Accrual dividend, interest income   | 136              | 0   | 36,000,000  |
| Phải thu cổ tức<br>Dividend receivable  | 136.1            | -   | 36,000,000  |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn<br>Interest receivable from term deposit  | 136.2            | -   | -   |
| Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh<br>Interest receivable from registered Deposit<br>Certificate  | 136.3            | -   | -   |
| Phải thu trái tức<br>Coupon receivable  | 136.4            | -   | -   |
| Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược<br>Interest receivable from reverse repo<br>contract  | 136.5            | -   | -   |
| 3.3. Các khoản phải thu khác<br>Other receivables   | 137              | -   | -   |

| Chỉ tiêu<br>Indicator   | Mã<br>số<br>Code | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2026<br>As at March 31 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>As at December 31<br>2025 |
|---|------------------|---|---|
| 3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debt  | 138              | -   | -   |
| <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>  | 100              | <b>46,809,230,820</b>                               | <b>46,311,201,343</b>                                     |
| <b>II. NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>  | II               | -   | -   |
| 1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo<br>Shortterm loans - Repo   | 311              | -   | -   |
| 2. Phải trả về mua các khoản đầu tư<br>Payables for securities bought but not yet<br>settled  | 312              | -   | -   |
| 3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối,<br>Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng<br>chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable<br>to distributors and fund management<br>company | 313              | 1,919,790   | 10,708  |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Tax payables and obligations to the State<br>Budget   | 314              | 159,983   | 892   |
| 5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Profit distribution payables   | 315              | -   | -   |
| 6. Chi phí phải trả<br>Expense Accuals  | 316              | 153,493,127   | 120,000,000   |
| <i>Trích trước phí môi giới<br/>Expense accruals - Brokerage fee</i>  | 316.1            | -   | -   |
| <i>Trích trước phí kiểm toán<br/>Expense accruals- Audit fee</i>  | 316.2            | 93,493,127  | 75,000,000  |
| <i>Trích trước phí họp đại hội thường niên<br/>Expense accruals - Annual General<br/>meeting</i>  | 316.3            | -   | -   |
| <i>Trích trước phí báo cáo thường niên<br/>Expense accruals for Annual report</i>   | 316.4            | -   | -   |
| <i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ<br/>Expense accruals - Remuneration Payable<br/>to Fund's Board of Representatives</i>  | 316.5            | 60,000,000  | 45,000,000  |
| <i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại<br/>diện<br/>Expense accruals for Fund's Board of<br/>Representatives travelling, meeting</i>  | 316.6            | -   | -   |

| Chỉ tiêu<br>Indicator  | Mã<br>số<br>Code | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2026<br>As at March 31 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>As at December 31<br>2025 |
|--|------------------|---|---|
| <i>Trích trước phí quản lý thường niên<br/>Expense accruals for Annual Fee</i>   | 316.7            | -   | -   |
| 7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng<br>chỉ quỹ<br>Subscription Suspense Payable  | 317              | 4,800,000   | 20,000,000  |
| 8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại<br>Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable   | 318              | 6,171,245   | -   |
| 9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở<br>Fund management related service expense<br>payable   | 319              | 97,707,976  | 97,177,326  |
| <i>Trích trước phải trả phí quản lý<br/>Expense accruals for Management fee</i>  | 319.1            | 47,507,976  | 46,977,326  |
| <i>Trích trước phí lưu ký tài sản<br/>Expense accruals for Custodian fee</i>   | 319.2            | 15,000,000  | 15,000,000  |
| <i>Trích trước phí quản trị quỹ<br/>Expense accruals for Fund administration<br/>fee</i>   | 319.3            | 16,500,000  | 16,500,000  |
| <i>Trích trước phí giám sát<br/>Expense accruals for Supervising fee</i>   | 319.4            | 5,500,000   | 5,500,000   |
| <i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển<br/>nhượng<br/>Expense accruals for Transfer agency fee</i>   | 319.5            | 13,200,000  | 13,200,000  |
| <i>Phải trả phí giao dịch<br/>Accruals of Transaction Fee</i>  | 319.6            | -   | -   |
| <i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ<br/>chứng khoán<br/>Accruals of Clearing Settlement Fee</i>  | 319.7            | -   | -   |
| 10. Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables  | 320              | -   | -   |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>  | <b>300</b>       | <b>264,252,121</b>                                  | <b>237,188,926</b>  |
| <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG CÓ THỂ<br/>PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ<br/>NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-<br/>II)<br/>DISTRIBUTABLE NET ASSET<br/>VALUE (I-II)</b> | <b>400</b>       | <b>46,544,978,699</b>                               | <b>46,074,012,417</b>                                     |
| 1. Vốn góp của Nhà đầu tư<br>Paid up capital   | 411              | 51,471,584,100                                      | 50,632,407,700  |
| <i>1.1 Vốn góp phát hành<br/>Capital from subscription</i>   | 412              | 51,719,368,500                                      | 50,683,058,100  |

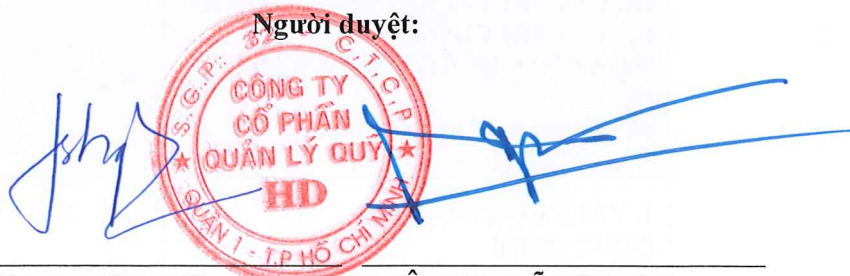
| Chỉ tiêu<br>Indicator  | Mã<br>số<br>Code | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2026<br>As at March 31 2026 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2025<br>As at December 31<br>2025 |
|--|------------------|---|---|
| 1.2 Vốn góp mua lại<br>Capital from redemption   | 413              | (247,784,400)                                       | (50,650,400)  |
| 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư<br>Share premium  | 414              | (75,702,021)  | (15,243,328)  |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối<br>Undistributed earnings  | 420              | (4,850,903,380)                                     | (4,543,151,955)   |
| <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG QUỸ<br/>MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ<br/>QUỸ (IV=III/(VI.4))<br/>NET ASSET VALUE PER FUND<br/>CERTIFICATE</b>        | 430              | <b>9,042.85</b>                                     | <b>9,099.71</b>   |
| <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO<br/>NHÀ ĐẦU TƯ<br/>DISTRIBUTED EARNINGS</b>   | 440              | -   | -   |
| 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà<br>đầu tư trong năm<br>Distributed earnings assets in the period                                     | 441              | -   | -   |
| 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư<br>lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập<br>báo cáo này<br>Accumulated distributed profit/ assets | 442              | -   | -   |
| <b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO<br/>TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH<br/>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>  | VI               | -   | -   |
| 1. Tài sản nhận thế chấp<br>Assets received as pledge  | 001              | -   | -   |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý<br>Written off bad debts  | 002              | -   | -   |
| 3. Ngoại tệ các loại<br>Foreign currencies   | 003              | -   | -   |
| 4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Number of outstanding fund certificates   | 004              | 5,147,158.41  | 5,063,240.77  |

Người lập:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

2. Báo cáo thu nhập – chi phí

| Chỉ tiêu<br>Indicator  | Mã<br>số<br>Code | Năm 2026<br>Year 2026               |                           | Năm 2025<br>Year 2025                  |                               |
|--|------------------|-------------------------------------|---------------------------|--|-------------------------------|
|  |                  | Quý I năm<br>2026<br>Quarter I 2026 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý I năm<br>2025<br>Quarter I<br>2025 | Số lũy kế<br>Year-to-<br>date |
| <b>I. THU NHẬP, DOANH THU<br/>HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b><br>Investment income  | 01               | 109,864,566                         | 109,864,566               |  |                               |
| 1.1. Cổ tức, trái tức được chia<br>Dividend, bond interest received  | 02               | 77,700,000                          | 77,700,000                |  |                               |
| Cổ tức được nhận<br>Dividend received  | 02.1             | 77,700,000                          | 77,700,000                |  |                               |
| Trái tức được nhận<br>Coupon received  | 02.2             | -                                   | -                         |  |                               |
| 1.2. Tiền lãi được nhận<br>Interest income   | 03               | 6,825,366                           | 6,825,366                 |  |                               |
| <i>Tiền lãi tiền gửi được nhận</i><br><i>Bank Deposit Interest received</i>  | 03.1             | 6,825,366                           | 6,825,366                 |  |                               |
| <i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i><br><i>Interest income from Certificate of<br/>Deposit</i>  | 03.2             | -                                   | -                         |  |                               |
| 1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from disposal<br>investments  | 04               | (2,630,902,569)                     | (2,630,902,569)           |  |                               |
| 1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại<br>các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unrealized gain (losses) from<br>investment revaluation  | 05               | 2,656,241,769                       | 2,656,241,769             |  |                               |
| 1.5. Doanh thu khác<br>Other income  | 06               | -                                   | -                         |  |                               |
| 1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái<br>đã và chưa thực hiện<br>Realized and unrealized gain (losses)<br>from foreign exchange  | 07               | -                                   | -                         |  |                               |
| 1.7. Doanh thu khác về đầu tư<br>Other investment income   | 08               | -                                   | -                         |  |                               |
| 1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu<br>khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tồn<br>thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền<br>lãi<br>Provision expense for bad debts from<br>dividends, interest income and written<br>off bad debts from dividends, interest<br>income | 09               | -                                   | -                         |  |                               |

| Chi tiêu<br>Indicator   | Mã số<br>Code | Năm 2026<br>Year 2026               |                           | Năm 2025<br>Year 2025                  |                               |
|---|---------------|-------------------------------------|---------------------------|--|-------------------------------|
|   |               | Quý I năm<br>2026<br>Quarter I 2026 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý I năm<br>2025<br>Quarter I<br>2025 | Số lũy kế<br>Year-to-<br>date |
| <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ<br/>INVESTMENT EXPENSE</b>  | 10            | <b>39,535,592</b>                   | <b>39,535,592</b>         |  |                               |
| 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư<br>Expense for purchasing and selling investments  | 11            | 34,724,592                          | 34,724,592                |  |                               |
| <i>Phí môi giới<br/>Brokerage fee</i>   | 11.1          | 34,724,592                          | 34,724,592                |  |                               |
| <i>Chi phí thanh toán bù trừ<br/>Clearing settlement fee</i>  | 11.2          | -                                   | -                         |  |                               |
| 2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi<br>Provision expense   | 12            | -                                   | -                         |  |                               |
| 2.3. Chi phí lãi vay<br>Borrowing interest expense  | 13            | -                                   | -                         |  |                               |
| 2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp<br>Impairment expense for devaluation of assets received as pledge | 14            | -                                   | -                         |  |                               |
| 2.5. Chi phí đầu tư khác<br>Other investments expense   | 15            | 4,811,000                           | 4,811,000                 |  |                               |
| <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ<br/>OPERATING EXPENSE</b>   | 20            | <b>378,080,399</b>                  | <b>378,080,399</b>        |  |                               |
| 3.1. Phí quản lý Quỹ mở<br>Management fee   | 20.1          | 138,728,187                         | 138,728,187               |  |                               |
| 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở<br>Custodian fee   | 20.2          | 54,159,085                          | 54,159,085                |  |                               |
| <i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br/>Custodian service - Custody Fee</i>  | 20.2.1        | 45,000,000                          | 45,000,000                |  |                               |
| <i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br/>Custodian service - Transaction fee</i>   | 20.2.2        | 8,147,479                           | 8,147,479                 |  |                               |
| <i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br/>Custodian service - VSD fee</i>   | 20.2.3        | 1,011,606                           | 1,011,606                 |  |                               |

| Chỉ tiêu<br>Indicator   | Mã<br>số<br>Code | Năm 2026<br>Year 2026               |                           | Năm 2025<br>Year 2025                  |                               |
|---|------------------|-------------------------------------|---------------------------|--|-------------------------------|
|   |                  | Quý I năm<br>2026<br>Quarter I 2026 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý I năm<br>2025<br>Quarter I<br>2025 | Số lũy kế<br>Year-to-<br>date |
| 3.3. Phí dịch vụ giám sát<br>Supervising fee  | 20.3             | 16,500,000                          | 16,500,000                |  |                               |
| 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở<br>Fund administrative fee   | 20.4             | 49,500,000                          | 49,500,000                |  |                               |
| 3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer agent fee   | 20.5             | 39,600,000                          | 39,600,000                |  |                               |
| 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung<br>cấp dịch vụ cho Quỹ mở<br>Other service fees                                | 20.6             | -                                   | -                         |  |                               |
| 3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở<br>Meeting and General Meeting expense   | 20.7             | -                                   | -                         |  |                               |
| 3.8. Chi phí kiểm toán<br>Audit expense   | 20.8             | 18,493,127                          | 18,493,127                |  |                               |
| 3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở<br>Asset disposal expense  | 20.9             | -                                   | -                         |  |                               |
| 3.10. Chi phí hoạt động khác<br>Other operating expense   | 20.10            | 61,100,000                          | 61,100,000                |  |                               |
| <i>Thù lao ban đại diện Quỹ<br/>Remuneration of Fund's Board of<br/>Representatives</i>                           | 20.10<br>.01     | 60,000,000                          | 60,000,000                |  |                               |
| <i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện<br/>Fund's Board of Representatives<br/>travelling, meeting expense</i> | 20.10<br>.02     | -                                   | -                         |  |                               |
| <i>Chi phí báo cáo thường niên<br/>Annual report expense</i>  | 20.10<br>.03     | -                                   | -                         |  |                               |
| <i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br/>Price feed fee Expenses</i>   | 20.10<br>.04     | -                                   | -                         |  |                               |
| <i>Chi phí thiết lập Quỹ<br/>Set up Expenses</i>  | 20.10<br>.05     | -                                   | -                         |  |                               |
| <i>Phí niêm yết<br/>Listing fee expenses</i>  | 20.10<br>.06     | -                                   | -                         |  |                               |
| <i>Phí quản lý thường niên<br/>Annual fee Expenses</i>  | 20.10<br>.07     | -                                   | -                         |  |                               |
| <i>Phí ngân hàng<br/>Bank charges</i>   | 20.10<br>.08     | 1,100,000                           | 1,100,000                 |  |                               |

| Chi tiêu<br>Indicator   | Mã số<br>Code | Năm 2026<br>Year 2026               |                           | Năm 2025<br>Year 2025                  |                               |
|---|---------------|-------------------------------------|---------------------------|--|-------------------------------|
|   |               | Quý I năm<br>2026<br>Quarter I 2026 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý I năm<br>2025<br>Quarter I<br>2025 | Số lũy kế<br>Year-to-<br>date |
| Chi phí công bố thông tin của Quỹ<br>Expenses for information disclosure of<br>the Fund               | 20.10<br>.09  | -                                   | -                         |  |                               |
| Phí thiết kế, in ấn, gửi thư.....<br>Designing, printing, posting...expenses                          | 20.10<br>.10  | -                                   | -                         |  |                               |
| Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Payables to VSD for getting the list of<br>investors               | 20.10<br>.11  | -                                   | -                         |  |                               |
| Chi phí khác<br>Other expenses  | 20.10<br>.12  | -                                   | -                         |  |                               |
| <b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b><br><b>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</b><br><b>(23 = 01-10-20)</b> | <b>23</b>     | <b>(307,751,425)</b>                | <b>(307,751,425)</b>      |  |                               |
| <b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b><br><b>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>                         | <b>24</b>     | -                                   | -                         |  |                               |
| 5.1. Thu nhập khác<br>Other income  | 24.1          | -                                   | -                         |  |                               |
| 5.2. Chi phí khác<br>Other expense  | 24.2          | -                                   | -                         |  |                               |
| <b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b><br><b>PROFIT BEFORE TAX</b><br><b>(30=23+24)</b>         | <b>30</b>     | <b>(307,751,425)</b>                | <b>(307,751,425)</b>      |  |                               |
| 6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện<br>Realized profit (losses)  | 31            | (2,963,993,194)                     | (2,963,993,194)           |  |                               |
| 6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện<br>Unrealized profit (losses)                                      | 32            | 2,656,241,769                       | 2,656,241,769             |  |                               |
| <b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b><br><b>CORPORATE INCOME TAX</b>  | <b>40</b>     |                                     |                           |  |                               |
| <b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b><br><b>PROFIT AFTER TAX</b><br><b>(41=30-40)</b>          | <b>41</b>     | <b>(307,751,425)</b>                | <b>(307,751,425)</b>      | -                                      | -                             |

Người lập:

Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Kế toán

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

### 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| Chỉ tiêu<br>Indicator  | Mã số<br>Code | Quý I năm 2026<br>Quarter I 2026 | Quý IV năm 2025<br>Quarter IV 2025 |
|--|---------------|----------------------------------|------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư<br/>Cash flow from investing activities</b>  | <b>I</b>      |                                  |                                    |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>Profit before income tax  | 01            | (307,751,425)                    | (3,329,670,759)                    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản<br>ròng từ các hoạt động đầu tư<br>Adjustment for NAV increase from investing<br>activities                             | 02            | (2,637,748,642)                  | 2,756,401,243                      |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh<br>giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unreliased (Gain) or Loss from FX<br>valuation/Investment revaluation | 03            | (2,656,241,769)                  | 2,681,401,243                      |
| (+) Chi phí trích trước<br>Increase of Accrued Expenses  | 04            | 18,493,127                       | 75,000,000                         |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi<br>vốn lưu động<br>Profit from investing activities before changes in<br>working capital                                 | 05            | (2,945,500,067)                  | (573,269,516)                      |
| (-) Tăng, (+) giảm đầu tư<br>(Increase), Decrease Investments  | 20            | 18,231,683,069                   | 4,100,646,257                      |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư<br>(Increase), Decrease in Receivables from<br>investments sold but not yet settled                                   | 06            | -                                | -                                  |
| (-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các<br>khoản đầu tư<br>(Increase), Decrease in Dividend and interest<br>receivables  | 07            | 36,000,000                       | 23,000,000                         |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác<br>(Increase), Decrease in other receivables  | 08            | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn<br>Increase, (Decrease) in Short-term Loans  | 09            |                                  |                                    |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán<br>(Decrease), Increase in payables for securities<br>purchased but not yet settled  | 10            | -                                | -                                  |

| Chỉ tiêu<br>Indicator   | Mã số<br>Code | Quý I năm 2026<br>Quarter I 2026 | Quý IV năm 2025<br>Quarter IV 2025 |
|---|---------------|----------------------------------|------------------------------------|
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ<br>(Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 11            | 1,909,082                        | (109,882)                          |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors  | 12            | -                                | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget  | 13            | 159,091                          | (16,119)                           |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors  | 14            | (15,200,000)                     | 15,000,000                         |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors  | 15            | 6,171,245                        | -                                  |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác<br>Increase, (Decrease) in Other payables  | 16            | 15,000,000                       | (15,000,000)                       |
| (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở<br>Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers   | 17            | 530,650                          | (2,396,178)                        |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp<br>Increase, (Decrease) Income Tax Payment   | 18            | -                                | -                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư<br/>(1+2+3)</b><br><b>Net Cash flow from Investing activities</b>  | <b>19</b>     | <b>15,330,753,070</b>            | <b>3,547,854,562</b>               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính<br/>Cash flow from financing activities</b>   | <b>II</b>     |                                  |                                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở<br>Receipts from subscriptions  | 31            | 953,947,843                      | 182,066,044                        |
| 2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở<br>Payments for redemptions  | 32            | (175,230,136)                    | (24,736,593)                       |
| 3. Tiền vay gốc<br>Principal of borrowings  | 33            | -                                | -                                  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay<br>Payment of Principal borrowings   | 34            | -                                | -                                  |
| 5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư<br>Dividend, profit distribution paid to investors  | 35            | -                                | -                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính<br/>(1+3-4-5)</b><br><b>Net cash outflows from financing activities</b>   | <b>30</b>     | <b>778,717,707</b>               | <b>157,329,451</b>                 |
| <b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ<br/>Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period</b>  | <b>40</b>     | <b>16,109,470,777</b>            | <b>3,705,184,013</b>               |

| Chi tiêu<br>Indicator  | Mã số<br>Code | Quý I năm 2026<br>Quarter I 2026 | Quý IV năm 2025<br>Quarter IV 2025 |
|--|---------------|----------------------------------|------------------------------------|
| <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b><br><b>Cash and cash equivalents at the beginning of period</b>          | <b>50</b>     | -                                | -                                  |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:<br>Cash at bank of the beginning of period:   | 51            | 8,639,538,843                    | 4,934,354,830                      |
| - Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation      | 52            | 8,619,538,843                    | 4,929,354,830                      |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn</i><br><i>Demand deposit</i>  | 52.1          | 4,027,385,831                    | 4,929,354,830                      |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i><br><i>Deposits with term under three (03) months</i>                            | 52.2          | -                                | -                                  |
| <i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i><br><i>Margin account for trading derivatives</i>           | 52.3          | 4,592,153,012                    | -                                  |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription/redemption                        | 53            | 20,000,000                       | 5,000,000                          |
| - Tiền gửi phong tỏa<br>Frozen Account   | 54            | -                                | -                                  |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>Cash and cash equivalents at the end of period</b>                | <b>55</b>     | <b>24,749,009,620</b>            | <b>8,639,538,843</b>               |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:<br>Cash at bank of the end of period:  | 56            | 24,749,009,620                   | 8,639,538,843                      |
| - Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation      | 57            | 24,744,209,620                   | 8,619,538,843                      |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn</i><br><i>Demand deposit</i>  | 57.1          | 24,743,421,928                   | 4,027,385,831                      |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</i><br><i>Deposits with term under three (03) months</i>                            | 57.2          | -                                | -                                  |
| <i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i><br><i>Margin account for trading derivatives</i>           | 57.3          | 787,692                          | 4,592,153,012                      |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription and redemption                    | 58            | 4,800,000                        | 20,000,000                         |
| - Tiền gửi phong tỏa<br>Frozen Account   | 59            | -                                | -                                  |
| <b>VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b><br><b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b> | <b>60</b>     | <b>16,109,470,777</b>            | <b>3,705,184,013</b>               |
| <b>Khác</b><br><b>Others</b>   | <b>80</b>     | -                                | -                                  |

Người lập:

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Kế toán

Người duyệt:

Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
PT Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

## PHẦN 2: THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

#### 1.1. Giấy chứng nhận chào bán:

Quỹ đầu tư tăng trưởng rộng vàng được cấp giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 137/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp ngày 21/05/2025.

#### 1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư tăng trưởng rộng vàng (“Quỹ GDEGF”) được cấp giấy đăng ký lập quỹ đại chúng số 259/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22/07/2025 (sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm).

#### 1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Lầu 7, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ GDEGF: ban hành năm 2025.

#### 1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

##### - Quy mô vốn Quỹ mở

Vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 50.457.300.000 đồng, tương đương với số lượng 5.045.730 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ GDEGF là 10.000 đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 51.471.584.100 đồng, tương đương với 5.147.158,41 chứng chỉ quỹ.

##### - Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là gia tăng giá trị tài sản ròng dài hạn và tối ưu hóa lợi nhuận cho các nhà đầu tư dựa trên cơ sở phân tích chuyên sâu, lựa chọn kỹ lưỡng các tài sản có chất lượng tốt cùng với phân bổ danh mục hợp lý cũng như đánh giá thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư. Quỹ ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Mục tiêu đầu tư có thể được điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường và theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định của pháp luật.

- **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày vào các ngày làm việc và hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá sẽ được dời đến ngày định giá (là

ngày làm việc) kế tiếp. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

**- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở:**

Quỹ GDEGF thực hiện giao dịch chứng chỉ quỹ hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày nghỉ lễ hay ngày nghỉ bù theo quy định, việc giao dịch Chứng chỉ Quỹ sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

**- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở**

Danh mục đầu tư của Quỹ GDEGF phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF và Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”), các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Quỹ GDEGF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được

sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### **4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư**

##### **(i) Nguyên tắc phân loại**

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

##### **(ii) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **(iii) Ghi nhận ban đầu**

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

##### **(iv) Đánh giá lại**

Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ.

##### **(v) Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư**

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài Chính về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

#### **4.3. Các hợp đồng bán và mua lại**

Những chứng khoán được bán và chuyển giao quyền sở hữu cho một bên khác đồng thời được cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu vào một thời điểm nhất định trong tương lai với một mức giá xác định vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Quyền hưởng lãi và các thu nhập liên quan (nếu có) từ các chứng khoán này thuộc về bên bán.

#### **4.4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

#### 4.5. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

#### 4.6. Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

##### Vốn chủ sở hữu:

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

**Vốn góp phát hành:** Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

**Vốn góp mua lại:** Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

**Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư:** Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

**Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối:** Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/(lỗ) đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối niên độ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”

**Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư:** Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành

#### 4.7. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

**Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu):** Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán:** Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### 4.8. Các khoản chi phí

Các khoản chi phí đầu tư của Quỹ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản chi phí phát sinh từ việc mua bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ.

#### 4.9. Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư:** Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành)

**Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ:** Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư số

103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

#### 4.10. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### 4.11. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

#### 4.12. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

#### 5.1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

|  | 31/03/2026            | 31/12/2025           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại ngân hàng giám sát | 24.743.421.928        | 4.027.385.831        |
| Tiền gửi ký quỹ  | 787.692               | 4.592.153.012        |
| Tiền gửi cho hoạt động mua Chứng chỉ Quỹ                       | 4.800.000             | 20.000.000           |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng                           | -                     | -                    |
|  | <u>24.749.009.620</u> | <u>8.639.538.843</u> |

#### 5.2. Các khoản đầu tư thuần

| Khoản đầu tư                        | Giá mua<br>VND        | Giá thị trường<br>VND | Chênh lệch đánh giá       |                           | Giá trị<br>đánh giá lại<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|
|                                     |                       |                       | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND |                                |
| Cổ phiếu                            | 22.996.660.674        | 22.060.221.200        | 379.495.000               | (1.315.934.474)           | 22.060.221.200                 |
| Chứng chỉ tiền<br>gửi ghi danh      | -                     | -                     | -                         | -                         | -                              |
| Tiền gửi kỳ hạn<br>03 tháng trở lên | -                     | -                     | -                         | -                         | -                              |
|                                     | <b>22.996.660.674</b> | <b>22.060.221.200</b> | <b>379.495.000</b>        | <b>(1.315.934.474)</b>    | <b>22.060.221.200</b>          |

### 5.3. Phải thu và dự thu cổ tức, trái tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

|  | Tại ngày<br>31/03/2026<br>VNĐ | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VNĐ |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự thu cổ tức, trái tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | -                             | 36.000.000                    |
| Tiền bán chứng khoán chờ thu                         | -                             | -                             |
|  | <b>-</b>                      | <b>36.000.000</b>             |

### 5.4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

#### 5.4.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ

Giá dịch vụ quản lý quỹ được tính bằng một phẩy hai phần trăm (1,2%) một năm trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ và được Quỹ thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ thu hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá trong tháng.

#### 5.4.2. Giá dịch vụ lưu ký, giám sát Quỹ và quản trị Quỹ:

| Dịch vụ            | Giá dịch vụ  |
|--------------------|--|
| Giám sát           | • 0,02% một năm trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ, mức phí tối thiểu là 5.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)   |
| Lưu ký chứng khoán | • 0,05% một năm trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ, mức phí tối thiểu là 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có). |
| Quản trị Quỹ       | • 0,03% một năm trên Giá trị tài sản ròng của Quỹ, mức phí tối thiểu là 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)  |

Giá dịch vụ Đại Lý Chuyên Nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyên Nhượng cho Quỹ với mức phí cố định là 12.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)

### 5.5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

|   | Tại ngày 31/12/2025<br>VNĐ | Phát sinh trong kỳ<br>VNĐ | Tại ngày 31/03/2026<br>VNĐ |
|---|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Vốn góp phát hành</b>                        |                            |                           |                            |
| Số lượng  | 5.068.305,81               | 103.631,04                | 5.171.936,85               |
| Giá trị ghi theo mệnh giá                       | 50.683.058.100             | 1.036.310.400             | 51.719.368.500             |
| Thặng dư vốn                                    | (16.407.111)               | (82.362.557)              | (98.769.668)               |
| <i>Tổng giá trị phát hành<br/>Chứng chỉ quỹ</i> | 50.666.650.989             | 953.947.843               | 51.620.598.832             |
| <b>Vốn góp mua lại</b>                          |                            |                           |                            |
| Số lượng  | (5.065,04)                 | (19.713,40)               | (24.778,44)                |
| Giá trị ghi theo mệnh giá                       | (50.650.400)               | (197.134.000)             | (247.784.400)              |
| Thặng dư vốn góp mua lại<br>của Nhà đầu tư      | 1.163.783                  | 21.903.864                | 23.067.647                 |
| <i>Tổng giá trị mua lại Chứng<br/>chỉ quỹ</i>   | (49.486.617)               | (175.230.136)             | (224.716.753)              |
| <b>Lợi nhuận để lại</b>                         | <b>(4.543.151.955)</b>     | <b>(307.751.425)</b>      | <b>(4.850.903.380)</b>     |
| <b>Số lượng chứng chỉ Quỹ<br/>hiện hành</b>     | <b>5.063.240,77</b>        | <b>83.917,64</b>          | <b>5.147.158,41</b>        |
| <b>Giá trị NAV hiện hành</b>                    | <b>46.074.012.417</b>      |                           | <b>46.544.978.699</b>      |
| <b>NAV hiện hành/ 1 CCQ</b>                     | <b>9.099,71</b>            |                           | <b>9.042,85</b>            |

**5.6. Lợi nhuận chưa phân phối**

|  | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VNĐ | Phát sinh<br>trong kỳ<br>VNĐ | Tại ngày<br>31/03/2026<br>VNĐ |
|--|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối                 | (4.543.151.955)               | (307.751.425)                | (4.850.903.380)               |
| <b>Tổng lợi nhuận chưa phân<br/>phối</b> | <b>(4.543.151.955)</b>        | <b>(307.751.425)</b>         | <b>(4.850.903.380)</b>        |



**6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Kế toán

Người duyệt:



Bà Trương Ngọc Như Quỳnh  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Thành Long  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**  
**Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng**  
**Quý I/2026**



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tăng Trưởng Ròng Vàng (“Quỹ GDEGF”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ GDEGF đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ GDEGF đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc lưu ký tài sản của Quỹ GDEGF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ GDEGF đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Quỹ GDEGF không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư. *Ch*

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Bà Nguyễn Thị Minh Châu**  
**Phó Giám đốc**  
**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt**  
**Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa**

**BỘ PHẬN GIÁM SÁT**

**Bà Trần Thị Thảo Trang**  
**Phó trưởng phòng Định chế tài chính**  
**và Lưu ký chứng khoán**